

Bản án số: 129/2024/HS-PT
Ngày 30-7-2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Huy Toàn.

Các Thẩm phán: Ông Lê Sỹ Trứ;

Ông Trương Văn Lộc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Minh Như - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 130/2024/TLPT-HS ngày 02 tháng 7 năm 2024 đối với bị cáo Lê Thị Thu L do có kháng cáo của bị cáo Lê Thị Thu L đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 105/2024/HS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Bị cáo có kháng cáo:

Lê Thị Thu L sinh năm 1990 tại An Giang; nơi cư trú: ấp V, xã H, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang; tạm trú: tổ 4, khu phố Y, phường T1, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: nội trợ; trình độ văn hoá (học vấn): lớp 3/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Minh H và bà Nguyễn Thị S; bị cáo có chồng Nguyễn Văn P và 03 người con, con lớn nhất sinh năm 2012, con nhỏ nhất sinh năm 2023; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: Bà Phạm Đỗ Thùy L1 – Luật sư Văn phòng Luật sư Thái Thanh Hải thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương (có mặt).

Ngoài ra, vụ án còn có 01 bị hại không kháng cáo, không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung

vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Thị Thu L và Nguyễn Văn P là vợ chồng, Nguyễn Thị Mỹ L là em ruột của P.

Khoảng 07 giờ ngày 21 tháng 11 năm 2022, L cùng P đến phòng trọ số 25 nhà trọ Nguyễn Văn H thuộc khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, nơi cha mẹ của P ở là ông Nguyễn Văn B và bà Đỗ Thị L để gửi con và cùng ăn sáng. Lúc này, L2 cùng chồng là Nguyễn Kế P cũng đến phòng trọ số 25. L2 mang theo 01 túi xách màu đen bên trong có 01 chiếc lắc đeo tay bằng hợp kim vàng, có ký hiệu KHHS 980, trọng lượng 37,5158 gam, loại 24K; 01 chiếc lắc đeo tay bằng hợp kim loại vàng, ký hiệu K*L*610ĐT, trọng lượng 6,4720 gam, loại vàng 18K; 01 chiếc lắc đeo tay bằng hợp kim vàng, ký hiệu K*L*F*610, trọng lượng 2,1350 gam, loại vàng 18K; 01 sợi dây chuyền bằng hợp kim vàng (ký hiệu ST) có mặt hình bông hoa 5 cánh có đính nhiều đá màu trắng, ký hiệu TD 610, trọng lượng 4,2001 gam, loại vàng 18K; 01 sợi dây chuyền bằng hợp kim vàng, ký hiệu K*L*KL610, trọng lượng 10,4568 gam, loại vàng 18K; 01 sợi dây chuyền bằng hợp kim vàng, ký hiệu PNJ 610, trọng lượng 4,1825 gam, loại vàng 18K; 01 chiếc nhẫn đeo tay bằng hợp kim vàng có đính nhiều đá màu trắng, bên trong ký hiệu TD 610, trọng lượng 5,0578 gam, loại vàng 18K; 01 chiếc nhẫn đeo tay bằng hợp kim vàng có đính nhiều đá màu xanh, bên trong ký hiệu 610*22, trọng lượng 6,7350 gam, loại vàng 18K; 01 chiếc nhẫn đeo tay bằng hợp kim vàng, ký hiệu KL 610, trọng lượng 1,0386 gam, loại vàng 18K; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 11 Promax 256GB và số tiền 1.190.000 đồng, rồi treo trong nhà vệ sinh của phòng trọ số 25 gửi cho cha mẹ như thường ngày. Sau đó, L2 cùng mọi người ăn sáng tại phòng trọ. Do cần tiền để trả nợ và biết được L2 thường xuyên cất tài sản có giá trị trong túi xách màu đen gửi tại phòng trọ số 25 nên L nảy sinh ý định chiếm đoạt số tài sản này. Thực hiện ý định, L quan sát lúc mọi người không chú ý thì đi vào nhà vệ sinh lấy 01 túi xách màu đen bên trong có số tài sản nêu trên rồi cất giấu vào trong người và mặc áo khoác bên ngoài. Sau đó, L cùng P đi đến Công ty TNHH Vĩnh Hưng tại khu phố Long Bình, phường Khánh Bình làm việc. Tại đây, L cất giấu túi xách màu đen bên trong có số tài sản chiếm đoạt được của L2 trong 01 thùng giấy gần vị trí làm việc trong công ty rồi làm việc bình thường. Khoảng 07 giờ 30 phút cùng ngày, ông Hoàng vào nhà vệ sinh thì phát hiện túi xách màu đen của L2 bị mất nên gọi điện thoại cho L2 và P về để kiểm tra lại. Sau đó, L2 đến Công an phường Thái Hòa trình báo sự việc. Sau khi tiếp nhận tin báo, Công an phường Thái Hòa tiến hành mời Lê Thị Thu L để làm việc. Qua làm việc, L đã khai nhận toàn bộ hành vi chiếm đoạt số tài sản nêu trên của L2.

Sau đó, Công an phường Thái Hòa lập hồ sơ vụ việc ban đầu và chuyển cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T thụ lý theo thẩm quyền.

Trên cơ sở lời khai của Lê Thị Thu L, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T tiến hành khám xét nơi làm việc của L tại Công ty TNHH Vĩnh Hưng và thu giữ:

01 chiếc lắc đeo tay bằng hợp kim vàng, có ký hiệu KHHS 980, trọng lượng 37,5158 gam, loại 24K;

01 chiếc lắc đeo tay bằng hợp kim loại vàng, ký hiệu K*L*610ĐT, trọng lượng 6,4720 gam, loại vàng 18K;

01 chiếc lắc đeo tay bằng hợp kim vàng, ký hiệu K*L*F*610, trọng lượng 2,1350 gam, loại vàng 18K;

01 sợi dây chuyền bằng hợp kim vàng (ký hiệu ST) có mặt hình bông hoa 5 cánh có đính nhiều đá màu trắng, ký hiệu TD 610, trọng lượng 4,2001 gam, loại vàng 18K;

01 sợi dây chuyền bằng hợp kim vàng, ký hiệu K*L*KL610, trọng lượng 10,4568 gam, loại vàng 18K;

01 sợi dây chuyền bằng hợp kim vàng, ký hiệu PNJ 610, trọng lượng 4,1825 gam, loại vàng 18K;

01 chiếc nhẫn đeo tay bằng hợp kim vàng có đính nhiều đá màu trắng, bên trong ký hiệu TD 610, trọng lượng 5,0578 gam, loại vàng 18K;

01 chiếc nhẫn đeo tay bằng hợp kim vàng có đính nhiều đá màu xanh, bên trong ký hiệu 610*22, trọng lượng 6,7350 gam, loại vàng 18K;

01 chiếc nhẫn đeo tay bằng hợp kim vàng, ký hiệu KL 610, trọng lượng 1,0386 gam, loại vàng 18K;

01 điện thoại di động hiệu Iphone 11 Promax 256GB;

Số tiền Việt Nam đồng 1.190.000 đồng.

Ngày 02 tháng 01 năm 2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T đã ban hành Quyết định xử lý vật chứng số 11 trả lại số tài sản thu giữ nêu trên cho Nguyễn Thị Mỹ L2.

Tại Kết luận giám định số 617/KL-KTHS ngày 17 tháng 01 năm 2023, Phân Viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận:

Mẫu 1: 01 lắc đeo tay bằng kim loại KHHS 980, khối lượng 37,5158 gam, gửi giám định có thành phần kim loại Vàng 98,11%, Bạc 1,82%, Đồng 0,07%.

Mẫu 2: 01 lắc đeo tay bằng kim loại màu vàng, ký hiệu KL610 ĐT, khối lượng 6,4720 gam, gửi giám định có thành phần kim loại Vàng 60,24%; Bạc 17,34%, Đồng 22,42%.

Mẫu 3: 01 lắc đeo tay bằng kim loại màu vàng KLF 610, khối lượng 2,1350 gam, gửi giám định có thành phần kim loại Vàng 60,43%, Bạc 17,51%, Đồng 22,06%.

Mẫu 4:

01 dây chuyền bằng kim loại màu vàng, ký hiệu TD 610, khối lượng 2,3504 gam, gửi giám định có thành phần kim loại Vàng 66,73%, Bạc 12,91%, Đồng 20,35%.

01 mặt dây chuyền hình bông hoa năm cánh, đính nhiều đá, ký hiệu TD 610, khối lượng 1,8497 gam, gửi giám định có thành phần kim loại Vàng 59,95%, Bạc 20,70%, Đồng 19,34%.

Mẫu 5: 01 nhẫn đeo tay bằng kim loại màu vàng, có đính nhiều đá, ký hiệu TD 610, khối lượng 5,0578 gam, gửi giám định có thành phần kim loại Vàng 60,19%, Bạc 19,41%, Đồng 20,39%.

Mẫu 6: 01 nhẫn đeo tay bằng kim loại màu vàng, ký hiệu KL 610, khối lượng 1,0386 gam, gửi giám định có thành phần kim loại Vàng 59,56%, Bạc 21,13%, Đồng 19,31%.

Mẫu 7: 01 nhẫn đeo tay bằng kim loại màu vàng, có đính đá màu xanh trắng, ký hiệu 610.22, khối lượng 6,7350 gam, gửi giám định có thành phần kim loại Vàng 60,49%, Bạc 19,01%, Đồng 20,50%.

Mẫu 8: 01 dây chuyền bằng kim loại màu vàng, ký hiệu PPJ 610, khối lượng 4,1825 gam, gửi giám định có thành phần kim loại Vàng 59,83%, Bạc 18,06%, Đồng 21,51%.

Mẫu 9: 01 dây chuyền bằng kim loại màu vàng, ký hiệu KL-KL 610, khối lượng 10,4568 gam, gửi giám định có thành phần kim loại Vàng 60,24%, Bạc 19,06%, Đồng 20,70%.

Tại Kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự số 178/KL-HĐĐGTS ngày 18 tháng 12 năm 2023, Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong Tố tụng hình sự thành phố T, kết luận: 01 chiếc lắc đeo tay bằng hợp kim vàng, có ký hiệu KHHS 980, trọng lượng 37,5158 gam, loại 24K, trị giá 54.022.752 đồng; 01 chiếc lắc đeo tay bằng hợp kim loại vàng, ký hiệu K*L*610ĐT, trọng lượng 6,4720 gam, loại vàng 18K, trị giá 5.520.616 đồng; 01 chiếc lắc đeo tay bằng hợp kim vàng, ký hiệu K*L*F*610, trọng lượng 2,1350 gam, loại vàng 18K, trị giá 1.821.155 đồng; 01 sợi dây chuyền bằng hợp kim vàng (ký hiệu ST) có mặt hình bông hoa 5 cánh có đính nhiều đá màu trắng, ký hiệu TD 610, trọng lượng 4,2001 gam, loại vàng 18K, trị giá 3.582.685 đồng; 01 sợi dây chuyền bằng hợp kim vàng, ký hiệu K*L*KL610, trọng lượng 10,4568 gam, loại vàng 18K, trị giá 8.919.650 đồng; 01 sợi dây chuyền bằng hợp kim vàng, ký hiệu PNJ 610, trọng lượng 4,1825 gam, loại vàng 18K, trị giá 3.567.673 đồng; 01 chiếc nhẫn đeo tay bằng hợp kim vàng có đính nhiều đá màu trắng, bên trong ký hiệu TD 610, trọng lượng 5,0578 gam, loại vàng 18K, trị giá 4.314.303 đồng; 01 chiếc nhẫn đeo tay bằng hợp kim vàng có đính nhiều đá màu xanh, bên trong ký hiệu 610*22, trọng lượng 6,7350 gam, loại vàng 18K, trị giá 5.744.955 đồng; 01 chiếc nhẫn đeo tay bằng hợp kim vàng, ký hiệu KL 610, trọng lượng 1,0386 gam, loại vàng 18K, trị giá 885.926 đồng; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 11 Promax 256GB, đã qua sử dụng, trị giá 13.833.000 đồng. Tổng giá trị tài sản định giá là 102.212.715 đồng (một trăm lẻ hai triệu hai trăm mười hai nghìn bảy trăm mười lăm đồng).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 105/2024/HS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm h, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo Lê Thị Thu L 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn xử lý vật chứng, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 27 tháng 5 năm 2024, bị cáo Lê Thị Thu L có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo.

Tại phiên tòa, bị cáo giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến: đơn kháng cáo bị cáo thực hiện trong thời hạn luật định, bị cáo Lê Thị Thu L thực hiện hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của bà Nguyễn Thị Mỹ L2 trị giá 103.402.715 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo tội “Trộm cắp tài sản” điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ mới, mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo là phù hợp, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo nên kháng cáo của bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt là không có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo. Đối với kháng cáo xin hưởng án treo, xét thấy bị cáo nhân thân chưa có tiền án, tiền sự, có địa chỉ cư trú rõ ràng, tài sản chiếm đoạt đã được thu hồi trả cho bị hại, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo đang nuôi ba con nhỏ, nếu bắt bị cáo đi chấp hành hình phạt tù sẽ gây khó khăn cho bị cáo, bị cáo bị kết án không quá 03 năm tù nên đủ điều kiện cho bị cáo hưởng án treo. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo.

Quan điểm bào chữa của người bào chữa cho bị cáo trình bày: bị cáo phạm tội lần đầu, nhân thân chưa có tiền án, tiền sự, có địa chỉ cư trú rõ ràng, tài sản chiếm đoạt đã được thu hồi trả cho bị hại, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo đang nuôi ba con nhỏ, nếu bắt bị cáo đi chấp hành hình phạt tù sẽ gây khó khăn cho bị cáo, bị cáo bị kết án không quá 03 năm tù nên đủ điều kiện hưởng án treo, nhằm thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát cho bị cáo hưởng án treo.

Bị cáo nói lời sau cùng: mong Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của bị cáo thực hiện trong thời hạn luật định, hợp lệ nên vụ

án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân thành phố T, hành vi của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện việc điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Tòa án cấp sơ thẩm xác định. Lời nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên có đủ cơ sở kết luận: ngày 21 tháng 11 năm 2022, tại khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thành phố T, tỉnh Bình Dương, bị cáo Lê Thị Thu L thực hiện hành vi lén lút chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Mỹ L2 số tiền 1.190.000 đồng và nữ trang bằng hợp kim vàng có giá trị 102.212.715 đồng. Tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 103.402.715 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo tội “Trộm cắp tài sản” điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[4] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của bị hại được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Về nhận thức, bị cáo hoàn toàn biết rõ hành vi trộm cắp tài sản là trái pháp luật nhưng vẫn cố tình thực hiện, thể hiện ý chí xem thường pháp luật và bất chấp hậu quả.

[5] Xét kháng cáo của bị cáo: bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng tại cấp phúc thẩm, bị cáo không cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ mới, mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo là phù hợp, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo nên kháng cáo của bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt là không có căn cứ chấp nhận. Đối với kháng cáo xin hưởng án treo, bị cáo phạm tội nghiêm trọng, tài sản chiếm đoạt có giá trị lớn nên cần xử phạt tù bị cáo để răn đe giáo dục và phòng ngừa chung cho xã hội, việc cho bị cáo hưởng án treo là không nghiêm nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo.

[6] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt là có căn cứ, đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị cáo cho bị cáo hưởng án treo là không có căn cứ.

[7] Người bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát cho bị cáo hưởng án treo là không có căn cứ.

[8] Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự là không phù hợp, tài sản bị cáo chiếm đoạt đã được dịch chuyển khỏi vị trí khi chưa bị chiếm đoạt đưa đến cất giấu tại nơi khác nên khi khám xét bị phát hiện và thu hồi trả cho bị hại chỉ được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[10] Do kháng cáo của bị cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 344, Điều 345, điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015,

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Thị Thu L, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 105/2024/HS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo Lê Thị Thu L 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. Về án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo Lê Thị Thu L phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.